

# VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC CỦA TỪ TRONG TIẾNG KHMER

## THE ORIGINAL KHMER WORDS

Nguyễn Thị Huệ<sup>1</sup>

**Tóm tắt** – Từ vựng của ngôn ngữ Khmer không chỉ là những yếu tố vốn có của tiếng Khmer mà còn bao gồm cả những yếu tố tiếp nhận từ các ngôn ngữ khác và dần trở thành bộ phận không thể thiếu trong ngôn ngữ Khmer. Nếu quan niệm từ thuần Khmer chỉ là những từ sẵn có kể từ giai đoạn mới được hình thành thì sẽ khó nhận thấy sự biến đổi, phát triển và không phản ánh đúng bản chất của ngôn ngữ Khmer. Về mặt nguồn gốc, những từ vựng thuộc Sanscrit - Pali đã được Khmer hóa ở mức độ cao cho nên người sử dụng ngôn ngữ Khmer không xem đó là những từ ngoại lai mà là những từ thuộc bản ngữ - những từ thuần Khmer.

**Từ khóa:** tiếng Sanscrit - Pali, tiếng Khmer, từ thuần Khmer, từ bản ngữ, từ ngoại lai, nguồn gốc.

**Abstract** – The Khmer language vocabulary is not only inherent in the Khmer language but is also characterized by the fact that it is composed of elements from other languages and gradually becomes an indispensable part of the language system in Khmer language. If the concept of Khmer is just the word available in the Khmer language at the newly formed stage, it will be difficult to see the change and development of the Khmer itself and not reflect the true nature of the Khmer language. In terms of origin, the Sanscrit-Pali words have been high-level Khmerized, so Khmer language users do not consider them as extrinsic words but native words - pure Khmer words.

**Keywords:** Sanscrit - Pali, Khmer, pure Khmer words, native terms, loan words, origin.

<sup>1</sup>Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật Khmer Nam Bộ, Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 16/03/17, Ngày nhận kết quả bình duyệt: 27/3/17, Ngày chấp nhận đăng: 20/4/17

## DẪN NHẬP

Người Khmer Nam Bộ là một bộ phận không thể tách rời trong cộng đồng các dân tộc tại Việt Nam. Với hơn 1,3 triệu người, dân tộc Khmer sống tập trung ở các tỉnh, thành thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long như: Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, thành phố Hồ Chí Minh và khu vực miền Đông Nam Bộ. Chùa Khmer - cơ sở tôn giáo của cộng đồng, vừa là nơi tu học, thực hành nghi lễ tôn giáo của sư sãi, dạy chữ Khmer, chữ Pali, giáo lý đạo Phật, vừa là nơi tổ chức các lễ hội cộng đồng như: *Bon Chôl Chhnam Thmei* (lễ vào năm mới), *Bon Đôn-ta* (lễ cúng ông bà), *Bon Kathin-năh tean* (lễ dâng y cà sa), *Bon Meakh Bâu-cha* (lễ ban hành giáo lý), *Bon Pisakh Bâu-cha* (lễ Phật Đản), *Bon Chôl Vâssa* (lễ nhập hạ). Như vậy, chùa Phật giáo Nam tông của người Khmer không chỉ là trung tâm tôn giáo, mà còn là trung tâm văn hóa xã hội của cộng đồng, nơi bảo lưu các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

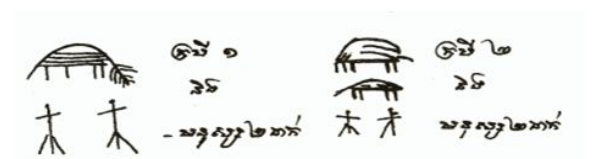
Chữ Khmer được sử dụng rộng rãi tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Dựa vào các dấu vết còn lưu lại trên các bia đá, chữ Khmer có từ thập kỷ đầu sau công nguyên và dần dần được cải tiến thành chữ Khmer hoàn thiện như ngày nay. Chữ Khmer thuộc ngữ hệ Môn - Khmer [1], bộ chữ cái Khmer có 33 phụ âm và 40 nguyên âm. Các phụ âm được chia làm 2 loại: loại giọng uô có 15 nét chữ và loại giọng o có 18 nét chữ. Nguyên âm gồm có hai loại: *nguyên âm thường* là nguyên âm phải ráp với phụ âm mới có nghĩa, gồm có 25 nét chữ và khi phát âm thì mỗi chữ có hai giọng âm khác nhau. Tức là khi ráp vần với phụ âm có giọng uô thì đọc khác, khi ráp vần với phụ âm có giọng o thì đọc khác và *nguyên âm độc*

*lập* là nguyên âm không cần ráp vần với phụ âm nào cũng có nghĩa (vì ngay chính bản thân nó đã có nghĩa) gồm có 15 nét chữ. Ngữ pháp tiếng Khmer có nhiều đặc điểm khá tương đối với ngữ pháp tiếng Việt.

Các ngôn ngữ khác nhau pha trộn trong ngôn ngữ Khmer [2], phổ biến là tiếng *Pali* và *Sanscrit*. Tiếng *Pali* được du nhập vào tiếng Khmer theo dòng chảy từ Phật giáo Nam tông, còn với tiếng *Sanscrit* được du nhập từ Phật giáo Bắc tông và đạo *Balamon*.

Theo Ly Theam Teng [3] viết: “*Tộc người Khmer có tiếng nói của riêng mình từ lâu đời trước thời kỳ tiền sử*”.

Trong thời kỳ tiền sử khoảng 1.000 năm đến thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, người Khmer cổ chưa sử dụng chữ để ghi chép các tư liệu về tôn giáo, kinh tế... Họ chỉ học thuộc lòng những chuyện về xã hội, kinh tế, tín ngưỡng. Để viết câu văn hay từ ngữ thì người Khmer cổ vẽ hình làm dấu hiệu và diễn đạt ý nghĩa theo ý của riêng của mình. Mỗi liên hệ giữa ngôn ngữ học và khảo cổ học đã được ghi nhận trong nhiều công trình [4].



Hình 1: Chữ viết bằng hình vẽ con trâu và con người

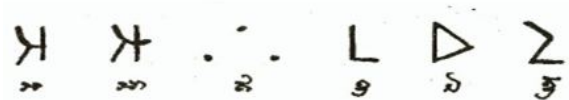
II. NGUỒN GỐC CHỮ KHMER

Theo tiếng *Sanscrit* thì “chữ” có nghĩa là mềm mại, uốn khúc, có thể sáng tạo theo sự kết hợp việc ráp vần với một nguyên âm nào đó. Người Khmer gọi chữ là *Aksor* (អក្សរ) hoặc *Akhara* (អក្ខរ) và cũng có thể gọi là *Vona* (វណ្ណៈ). Chữ Khmer đã được tạo ra từ thế kỷ thứ nhất của công nguyên [5], đồng thời với việc du nhập của chủ nghĩa Ấn Độ giáo. Chữ Khmer thời kỳ này có nét giống với chữ ở phía Nam Ấn Độ. Việc giống nhau này là do vào thời kỳ này, người Khmer chưa tạo ra được dấu hiệu nào cho chữ sử dụng “chân”, nên họ vay mượn chữ *Bramay* từ đầu thế kỷ trước công nguyên. Việc sử dụng chữ

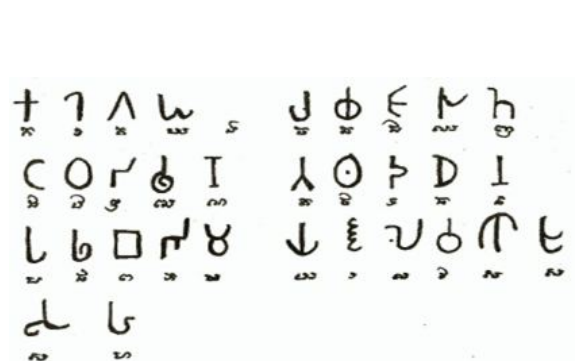
hình thành khi có mối quan hệ với các vấn đề xã hội, văn hóa, chính trị và kinh tế. Nó cũng là yếu tố quan trọng trong việc biên soạn tài liệu, cũng như việc phổ biến phát triển lĩnh vực tôn giáo. Nguyên nhân mà người Khmer lấy chữ *Bramay* để sử dụng là vì chữ này có thể ghi chép được cả giọng của tiếng *Sanscrit* và tiếng Khmer dễ dàng.

Chữ Khmer ở thời kỳ Phù Nam có hình dạng giống chữ phía nam Ấn Độ đó là chữ *Bramay*. Chữ mà người Khmer sử dụng trong thời đó không chỉ có chữ *Bramay* mà còn có chữ *Krântha* (គ្រន្ទៈ) và *Khosatri* (ក្រសាត្រី) và đến thời kỳ sau này người Khmer cổ còn sử dụng chữ *Tevnakari* (តេវណាការី) trong một thời gian.

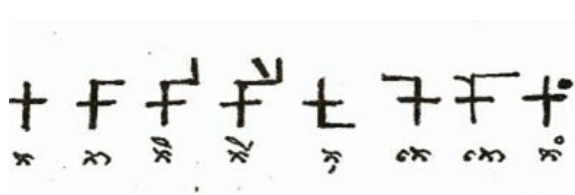
Quan sát phụ âm và nguyên âm dưới đây để biết rõ thêm về chữ *Bramay*. Tính chất giống nhau với chữ Khmer cổ được thể hiện rõ trên bia đá.



Hình 2: Nguyên âm chữ Bramay



Hình 3: Phụ âm chữ Bramay



Hình 4: Ráp nguyên âm và phụ âm chữ Bramay

Chữ Khmer sau này được ghi lại bằng lá buông và giấy. Có thể nói, chữ Khmer trong giai đoạn

hiện đại được chia thành hai thời kỳ là: thời kỳ viết trên lá buông và thời kỳ từ điển.

#### A. Thời kỳ lá buông

Chữ Khmer thoát khỏi trên bia đá và được định hình trên lá buông coi như là bước đầu thành công. Tuy chữ Khmer thời kỳ lá buông có phát triển nhưng không hẳn là chữ Khmer đã có quy tắc viết rõ ràng mà có nhiều cải cách so với thời kỳ bia đá. Có thể nói chữ nghĩa Khmer không thay đổi chính tả, ở thời kỳ từ điển chữ nghĩa Khmer có một số từ được cải cách nhưng cũng không nhiều so với thời kỳ lá buông. Có 02 dạng lá buông gồm tiếng *Pali* - *Sanscrit* và tiếng Khmer.

#### B. Thời kỳ từ điển

Chữ Khmer thời kỳ từ điển được xem là chữ nghĩa Khmer trong thế kỷ 20. Thời kỳ này chữ Khmer có bước phát triển đáng kể. Từ điển Khmer được tạo ra bởi sự tích cực của các nhà tri thức, tu sĩ, bắt đầu từ thập niên 10 của thế kỷ 20. Đến sau này vua sai Chuôn Nat biên soạn, chỉnh sửa lại lần nữa và là quyển từ điển hoàn chỉnh nhất từ trước tới nay. Quyển từ điển version 01 xuất bản vào năm 1938. Từ khi có từ điển, chữ Khmer thường xuyên được cải cách chính tả. Việc cải cách này không phải do sơ suất mà chỉ nhằm cải cách theo sự hiểu biết và đúng tính chất của chữ viết.

### III. TỪ TRONG TIẾNG KHMER

Xuất phát từ lời ăn tiếng nói hàng ngày, từ - đơn vị cơ bản của mỗi ngôn ngữ, có đặc điểm cấu tạo, hình thành và sử dụng đa dạng trong ngôn ngữ Khmer.

Từ được xuất phát từ đâu? Có một số tôn giáo cho rằng: Chúa là người tạo ra thế gian, con người và muôn loài cho nên Chúa đã tạo ra tiếng nói để con người sử dụng. Còn một số nhà tri thức tiến bộ thì cho rằng không có thần linh nào tạo ra tiếng nói được, tiếng nói tự sinh ra trong tự nhiên; cũng có một số người cho rằng tiếng nói là do con người tạo ra để khẳng định ý nghĩa của từ mà con người cần sử dụng.

Như tiếng hô to: *Oh!* ( ឱ ), *Ah!* ( អា )... dùng để biểu hiện sự thương hại, sự ngạc nhiên, sự đau khổ,... là từ trong thiên nhiên. Có một dạng

tiếng nữa là khi con người ho, tăng háng,... tạo ra bởi âm giọng được gọi là từ tượng thanh (*Onomatopée*). Như vậy ta thấy tiếng hô to và tiếng tượng thanh đúng là đều bắt nguồn từ thiên nhiên. Nhưng từ của hai dạng này có rất ít, không thể cho ta khẳng định được rằng tiếng nói sinh ra từ thiên nhiên.

Trong tiếng Khmer có một số từ là của người Khmer thuộc hệ Mon - Khmer, ngoài ra người Khmer vay mượn nhiều từ của tiếng *Pali* và *Sanscrit* để sử dụng. Người Khmer còn vay mượn một số từ của dân tộc khác nữa như: tiếng Thái Lan, tiếng Việt, tiếng Hoa, tiếng Pháp, tiếng Ả Rập,...

Có nhiều điều thú vị khi ta tìm hiểu các chữ dùng để ghi chép lại tiếng nói và phương pháp đọc chữ Khmer. Ví dụ như các từ: ចុះ ធ្លាក់ (đọc là *chôh đor riên*) được tạo ra như thế nào khó có ai hiểu. Dịch theo từng từ là: “Xuống **đi** lại học”, chứ không phải “xuống **đi** học”, bởi “**đi**” phải dùng từ “ ធ្លាក់ ” (đọc là “**tâu**” nghĩa là đi đến nơi muốn đến hoặc về đến nơi muốn về; còn từ “**đor**” là đi, về không đến nơi). Nhưng người Khmer hiểu được các từ ដាក់ (đăk=đặt), បណ្ដាក់ (bondăk=đặt cọc), ថ្នាក់ (thnăk=cấp), ដំណាក់ (đomnăk=phòng ốc), កេ (thno=kê), ផ្ទះ (phđăk phtuk=chồng chất), ប្រាក់ (chưa bondăk=mua chịu). Khi tìm hiểu các từ này thì cho ta thấy nó có mối quan hệ với nhau. Các từ ví dụ trên có một vài nét giống nhau như người chung giòng họ, có máu thịt, vóc dáng, gương mặt hao hao giống nhau; trong dòng họ thì có trường họ là người sinh ra những người khác trong dòng họ. Như vậy, xuất phát từ từ gốc, các từ khác được hình thành.

Trong nguồn gốc các từ trên thì từ “ដាក់” (đăk) là từ gốc (mot racine), khi từ gốc không đủ ý thì không thể sử dụng đơn lẻ được nên lắp ráp thêm với từ khác như từ: កិល (kil=lét), អង្គិល (ângkil=bò lét). Có thể khẳng định, từ កិល (kil) là nguồn gốc (racine).

#### A. Các từ vay mượn tiếng Sanscrit và Pali

*Sanscrit* là ngôn ngữ cổ nhất trong ngữ hệ *Indu - Europe*. Ngày trước, nó thuộc về ngôn ngữ nói. Mãi đến sau này các nhà thông thái dần dần sắp xếp lại ngôn ngữ nói theo quy tắc và công thức kể cả quy tắc phương pháp luận, hướng cho ngôn

ngữ nói này theo một quy tắc chung, không cần nhắc đến âm giọng có thích hợp hay không thích hợp. Thật khó khăn cho người dân thay đổi cách nói theo quy tắc mới, vì đã quen với cách diễn đạt tùy ý theo ý muốn cá nhân. Do vậy, một khi tiếng *Sanskrit* được cải thiện thích hợp thì càng xa rời với ngôn ngữ nói. Cuối cùng nó cũng đã trở thành ngôn ngữ viết dành cho các nhà tri thức, các nhà thông thái sử dụng, phục vụ cho tôn giáo, khoa học và các lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, trong đời sống hàng ngày, để dễ gọi, dễ nói, ngôn ngữ của người dân đi theo xu hướng riêng biệt với ngôn ngữ thông thái và được gọi là tiếng *Brakrit* (𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺). Tiếng *Sanskrit* thì chỉ có một, còn tiếng *Brakrit* thì lại có nhiều dạng được gọi là phương ngữ.

Tiếng *Brakrit* sau này được các nhà thông thái sắp xếp lại các quy tắc và công thức để ghi chép từ điển nhà Phật, rồi tổng hợp lại các tài liệu được ghi chép thành Kinh tam tạng (𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺). Sau khi được chuyển đổi từ ngôn ngữ nói thành ngôn ngữ viết thì ngôn ngữ này được gọi là *Pali* ngữ đến hôm nay.

Việc sắp xếp lại ngôn ngữ trên được áp dụng theo giọng nói của người dân bản xứ, chứ không phải lấy theo quy tắc và công thức một cách dứt khoát như tiếng *Sanskrit*. Tiếng *Pali* giống nhau khá nhiều với tiếng *Sanskrit*, nhưng nó dễ học và dễ nói hơn tiếng *Sanskrit*. Như vậy tiếng *Pali* được sinh ra từ tiếng *Sanskrit*? Vấn đề này là không đúng, mà chỉ có thể nói rằng tiếng *Pali* và tiếng *Sanskrit* cùng thuộc hệ *Indu - Europe*, nhưng được sắp xếp lại là ngôn ngữ biến cách (𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺- *Tontih Phiasa*) ở thời kỳ khác nhau. Nếu so sánh là người chung dòng họ thì ta có thể cho là tiếng *Sanskrit* là anh và tiếng *Pali* là em.

Tiếng *Sanskrit* và *Pali* như đã nói trên thì có một số đặc điểm được thay đổi theo chiều hướng tiếng Khmer. Một số từ còn giữ nguyên vẹn về cấu tạo nên rất dễ để nhận diện nguồn gốc vay mượn. Một số từ khác mất hẳn đặc điểm của ngôn ngữ gốc, biến đổi hoàn toàn thành tiếng Khmer như từ của tiếng *Sanskrit* là 𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺 [*kālā*] trong tiếng Khmer là 𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺 [*kāluk*] (𑀧𑀺𑀢𑀺 [*kālā*], mang nét nghĩa là *cổ* [𑀧𑀺, *co*].

**B. Tạo từ mới**

Cho tới cuối thế kỷ thứ 19 ngôn ngữ Khmer phát triển không ngừng [6]. Thời kỳ này có nhiều tác giả sáng tác vở tuồng, bài thơ, bài hát... Trong các dịp lễ hội, người Khmer thường hát bài hát đối đáp gọi là *Sakva* (𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺), bài hát *Sakva* ở thời kỳ này thường được hát thi tài với nhau giữa người sáng tác vần điệu, người hát đối đáp.

Mọi công việc đều sử dụng tiếng Khmer vì trong thời kỳ này có rất ít người biết tiếng Pháp. Tiếng Khmer phát triển khá nhiều so với các thế kỷ trước, nhưng phát triển với tốc độ tiến bộ hơn về ngôn ngữ và kiến thức. Tuy nhiên sự tiến bộ này chưa được nhanh chóng, vì thời kỳ này người Khmer còn phụ thuộc vào nghề nông, con trâu đi trước cái cày đi sau.

Qua thế kỷ 20 là thời đại của xe hơi, máy bay, truyền hình... Trình độ khoa học ở các nước phương Tây phát triển như vũ bão, từ đó đã tác động rất lớn đến tâm lý của người Khmer, đặc biệt là sự xâm nhập của tiếng Pháp. Đã có nhiều người Khmer chăm học hành, nhưng chủ yếu là học tiếng Pháp, ai cũng biết nói tiếng Pháp và sử dụng tiếng Pháp trong công việc. Trong thời gian này tiếng Khmer ít được sử dụng đến cả việc viết chữ, nói cũng bị hạn chế và yếu dần đi so với các tộc người khác.

Do người Khmer tiếp cận với nhiều vật chất mới hiện đại và những sản phẩm này cũng mang tên bằng tiếng Pháp. Tên nào tiếng Pháp dễ gọi theo âm giọng Khmer thì được đưa vào tiếng Khmer như: 𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺 (*maxin canôt* = máy ca nô), 𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺 (*sicret* = thuốc lá) 𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺 (*romok* = xe rơ móc)... cũng như các từ 𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺 (*tursap* = điện thoại), 𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺 (*turlêkh* = điện tín) thì trong tiếng Pháp gọi là *télégraphe*, *téléphone*: **télé** = 𑀧𑀺𑀢𑀺 (*tur*) dịch là xa, **graphie** = 𑀧𑀺𑀢𑀺 (*lêkh*) dịch là viết, **phone** = 𑀧𑀺𑀢𑀺 (*sap*) dịch là tiếng.

Bảng so sánh tiếng Khmer vay mượn tiếng *Sanskrit* và *Pali*

Sanskrit	Pali	Khmer	
		Sanskrit	Pali
𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺	𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺	...	𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺
𑀧𑀺𑀢𑀺	𑀧𑀺𑀢𑀺	...	𑀧𑀺𑀢𑀺(𑀧𑀺)
𑀧𑀺𑀢𑀺	𑀧𑀺𑀢𑀺	𑀧𑀺𑀢𑀺 (𑀧𑀺)	-𑀧𑀺𑀢𑀺(𑀧𑀺)(1)
𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺	𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺	𑀧𑀺𑀢𑀺𑀓𑀾𑀢𑀺	
𑀧𑀺𑀢𑀺	𑀧𑀺𑀢𑀺		𑀧𑀺𑀢𑀺(𑀧𑀺)

(1) Danh từ chung, (-) đặt trước từ, 𑀧𑀺𑀢𑀺 giải nghĩa từ

Ta có thể nhận định rằng, nếu không tìm được từ mới trong tiếng Khmer thì cần tìm trong tiếng *Sanscrit* và *Pali*. Ở phương Tây, từ ngữ trong văn chương được lấy từ tiếng Latinh, từ ngữ trong khoa học lấy từ tiếng Hy Lạp. Pháp là nước có lĩnh vực khoa học tiên bộ sớm nhất, trước Anh, Đức nên đã chọn nhiều từ ngữ của Hy Lạp để đưa vào hệ thống từ vựng. Vì lý do này nên các ngôn ngữ châu Âu có nhiều từ ngữ giống nhau.

#### IV. KẾT LUẬN

Qua những tìm hiểu trên, từ vay mượn từ các ngôn ngữ khác đã được Khmer hóa với mức độ khác nhau về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Nhiều từ vay mượn đã được Khmer hóa đến mức khó phân biệt với từ bản ngữ. Nếu quan niệm từ thuần Khmer chỉ là những từ vốn có khi tiếng Khmer thì sẽ không thấy sự biến đổi, phát triển của hệ thống từ vựng thuộc ngôn ngữ Khmer. Quan niệm như vậy khiến cho số lượng từ bản ngữ chẳng đáng là bao so với các từ ngoại lai và không phản ánh đúng bản chất của tiếng Khmer. Bản sắc của tiếng Khmer không phải chỉ là những yếu tố vốn có của tiếng Khmer mà còn bao gồm cả những yếu tố tiếng Khmer tiếp nhận của các ngôn ngữ khác biến nó thành bộ phận không thể thiếu của mình. Vì thế, những từ mượn các ngôn ngữ *Sanscrit* và *Pali* nhưng có mức độ Khmer hóa cao cũng được coi là những từ thuần Khmer. Những từ mượn có mức Khmer hóa thấp, vẫn còn giữ dấu ấn của ngoại ngữ thì được gọi là từ ngoại lai. Cho nên, bên cạnh khái niệm từ thuần Khmer, cần phân biệt các khái niệm từ gốc, từ mượn, từ ngoại lai và từ ngoại khi phân tích từ vựng tiếng Khmer.

Về mặt nguồn gốc, những từ *Sanscrit - Pali* Khmer hóa là những từ gốc *Sanscrit - Pali*, nhưng vì đã Khmer hóa ở mức độ cao cho nên nói chung chúng không còn là những từ ngoại lai mà là những từ bản ngữ - những từ thuần Khmer. Những từ được xem là ngoại lai vì có gốc của ngôn ngữ phương Tây, đa âm tiết như *maxin canôt* (máy ca nô), *secret* (thuốc lá), *romok* (xe rơ móc)... Từ mượn tiếng *Sanscrit - Pali* đọc theo cách phát âm địa phương, có hình thức trùng với âm tiết, như រ៉ាវ៉ា (cap) nhưng rất khó phân biệt với từ thuần Khmer.

Đến đây chúng ta có thể phân biệt các khái niệm: từ gốc *Sanscrit - Pali*, từ mượn *Sanscrit -*

*Pali*, từ *Sanscrit - Pali* và Khmer, từ ngoại lai gốc phương Tây. Tất cả những từ bắt nguồn từ tiếng *Sanscrit - Pali* được gọi là từ gốc *Sanscrit - Pali*. Tuy nhiên, không phải tất cả các từ bắt nguồn từ tiếng *Sanscrit - Pali* đều là từ mượn *Sanscrit - Pali*. Những từ *Sanscrit - Pali* cổ vốn có trong tiếng Khmer từ khi tiếng Khmer mới hình thành, do đó được xem như thuộc lớp từ thuần Khmer, tức là lớp từ bản ngữ chứ không phải từ mượn *Sanscrit - Pali*. Chỉ nên xem là từ mượn *Sanscrit - Pali* những từ gốc *Sanscrit - Pali* được người Khmer tiếp nhận của tiếng *Sanscrit - Pali* sau thời kỳ hình thành ngôn ngữ dân tộc.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Iêu Kos. *Ngôn ngữ Khmer*. Phnom Penh: Nhà sách Mith Sêrây xuất bản; 1967.
- [2] Đur Team. *Tìm hiểu về sự tiến triển của chữ Khmer*. Phnom Penh: Thư viện Apsra; 2000.
- [3] Ly Theam Teng. *Văn chương Khmer*. 2nd ed. Nhà xuất bản Seng Nguon Huot; 1960.
- [4] Roger Blench, Matthew Spriggs. *Archaeology and Language: Correlating archaeological and linguistic hypotheses*. *Psychology Press*. 1997;.
- [5] Peter T Daniels, William Bright. *The world's writing systems*. New York: Oxford University Press; 1996.
- [6] Judith Jacob Jacobs, David Smyth. *Cambodian Linguistics, Literature and History: Collected Articles*. Routledge; 2013.